

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC NHÀ NƯỚC NINH THUẬN

KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 VÀ NĂM 2023 KÉO DÀI ĐẾN HẾT NGÀY 30/11/2024
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ (A+B+C)	3.194.655	2.378.745	74%	291.199	145.677	50%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>312.407</i>	<i>266.808</i>	<i>85%</i>	<i>15.886</i>	<i>15.154</i>	<i>95%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	67.796	62.336	92%	23	19	81%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	63.465	50.969	80%	14.603	13.902	95%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	181.146	153.502	85%	1.260	1.233	98%
A	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	194.464	88.804	46%	1.352	407	30%
1	Cục Thuế tỉnh	9.000		0%			
2	UBND huyện Thuận Nam	8.069	65	1%			
3	UBND huyện Ninh Sơn	14.899	734	5%			
4	UBND huyện Ninh Phước	4.233	318	8%			
5	UBND huyện Bác Ái	326	46	14%			
6	UBND huyện Thuận Bắc	4.937	1.179	24%			
7	Viện kiểm sát Nhân dân tối cao				1.352	407	30%
8	BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	124.000	64.335	52%			
9	Viện nghiên cứu Bông và Phát triển nông nghiệp Nha Hồ	29.000	22.128	76%			
B	NGÂN SÁCH TỈNH (B.1+B.2)	1.959.593	1.449.298	74%	2.984	2.633	88%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>74.864</i>	<i>56.293</i>	<i>75%</i>	<i>501</i>	<i>497</i>	<i>99%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	21.582	18.457	86%	3	-	0%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	11.585	1.148	10%			



STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
3	<i>CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030</i>	41.697	36.688	88%	497	497	100%
B.1	NHÓM BQLDA CHUYÊN NGÀNH	1.593.241	1.199.737	75%	2.134	1.985	93%
1	BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	505.919	356.797	71%			
2	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	50.761	37.084	73%	2.134	1.985	93%
3	Ban xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước	479.341	349.416	73%			
4	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông	557.220	456.440	82%			
B.2	NHÓM CHỦ ĐẦU TƯ LÀ SỞ, BAN, NGÀNH	366.352	249.560	68%	850	649	76%
1	Tinh Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	100		0%			
2	Sở Y tế	200	-	0%			
3	Trung tâm Kiểm soát Dược phẩm, Thực phẩm và Thiết bị Y tế	500		0%			
4	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	10.900		0%			
5	Sở Thông tin và Truyền thông	43.000	155	0%			
6	Chi cục Thủy sản	7.200	332	5%			
7	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	5.335	388	7%			
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13.200	1.060	8%			
9	Ban QLDA Tam nông giai đoạn 2	5.480	1.616	29%			
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	260	86	33%			
11	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	90	34	38%			
12	Trường Cao đẳng Nghề	21.410	13.529	63%	3	-	0%
13	Trường Trung cấp Y tế	15.672	10.127	65%			
14	BCH Quân sự tỉnh	41.308	32.250	78%			
15	BQLDA SACCR	36.431	30.422	84%			
16	Bệnh viện tỉnh	9.107	8.000	88%			
17	BCH Bộ đội Biên phòng	15.074	13.258	88%			
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.180	4.779	92%			

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
19	Công an tỉnh	17.900	17.085	95%			
20	Văn phòng Tỉnh uỷ	33.000	31.537	96%			
21	Vườn quốc gia Phước Bình	2.040	1.986	97%			
22	Ban Dân tộc	1.017	1.000	98%	596	596	100%
23	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	2.000	2.000	100%	251	53	21%
24	Vườn quốc gia Núi Chúa	3.246	3.246	100%			
25	Chi cục thủy lợi	13.728	13.727	100%			
26	Sở Giao thông - Vận tải	12.760	12.743	100%			
27	Đài Phát thanh - Truyền hình	38.671	38.657	100%			
28	Ban quản lý khu công nghiệp	11.543	11.543	100%			
C	NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ, THÀNH PHỐ	1.040.598	840.644	81%	286.863	142.636	50%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>237.543</i>	<i>210.515</i>	<i>89%</i>	<i>15.385</i>	<i>14.656</i>	<i>95%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	46.214	43.880	95%	19	19	96%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	51.880	49.821	96%	14.603	13.902	95%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	139.449	116.814	84%	763	736	97%
C.1	THÀNH PHỐ PHAN RANG THÁP CHÀM	234.639	200.511	85%	45	0	0%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>420</i>	<i>410</i>	<i>98%</i>			
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	420	410	98%			
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030						
C.2	NINH SƠN	92.388	73.832	80%	4.603	2.232	48%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>26.520</i>	<i>25.864</i>	<i>98%</i>	<i>1.241</i>	<i>1.054</i>	<i>85%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						



STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	12.000	11.858	99%	640	471	74%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	14.520	14.006	96%	601	583	97%
C.3	NINH HẢI	172.503	132.775	77%	171.075	87.010	51%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	8.980	8.654	96%	48	45	
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	622	622				
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	4.511	4.356	97%	30	29	97%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	3.847	3.676	96%	18	15	85%
C.4	NINH PHƯỚC	78.450	55.131	70%	60	16	26%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	4.695	4.564	97%	60	16	26%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	3.200	3.137	98%	60	16	26%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1.495	1.426	95%			
C.5	BẮC ÁI	200.105	172.038	86%			
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	137.768	116.341	84%			
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	41.522	40.258	97%			
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	18.500	17.733	96%			
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	77.746	58.351	75%			
C.6	THUẬN BẮC	101.834	62.186	61%	202	191	94%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	35.647	31.639	89%	202	191	94%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.070		0%			
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	2.049	1.226	60%	65	54	83%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	32.528	30.413	93%	137	137	100%
C.7	THUẬN NAM	160.679	144.171	90%	110.879	53.188	48%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>23.513</i>	<i>23.043</i>	<i>98%</i>	<i>13.834</i>	<i>13.351</i>	<i>97%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.000	3.000	100%	19	19	96%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	11.200	11.101	99%	13.808	13.332	97%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	9.313	8.942	96%	6		0%

Thuyết minh :

- Đánh giá riêng kết quả giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 của địa phương đến hết tháng 11/2024 là 2.389,9 tỷ đồng (bao gồm 100 tỷ đã giải ngân của Quỹ đầu tư phát triển):

* Đạt 86,1% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (2.775,5 tỷ đồng);

* Đạt 80,7% kế hoạch vốn Hội đồng Nhân dân tỉnh giao đầu năm (2.962,5 tỷ đồng);

* Đạt 73% kế hoạch vốn Hội đồng Nhân dân tỉnh giao và Hội đồng Nhân dân thành phố, huyện bổ sung (3.271,5 tỷ đồng).

- Cột 2: Danh sách Chủ đầu tư được sắp xếp theo tỷ lệ giải ngân từ thấp đến cao.

- Cột 3: Số liệu thể hiện là kế hoạch vốn đã phân bổ chi tiết cho từng dự án và đã nhập Tabmis.

- Kết quả giải ngân nguồn vốn Sở Tài chính thông báo cho dự án cấp tỉnh:

Nguồn thu sử dụng đất: đã giải ngân 104,9 tỷ đồng, đạt 86,6% mức vốn được thông báo (121,2 tỷ), đạt 59,7% kế hoạch vốn được giao (175,6 tỷ đồng).

Ninh Thuận, ngày 06 tháng 12 năm 2024 

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Lê Trung Nam

